

Số: 57 /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày 26 tháng 4 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Shiseido Việt Nam tại văn bản số 01/VBGT-SHI ngày 29/03/2023 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất nước dưỡng da với quy mô 42.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sữa dưỡng da với quy mô 30.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất kem dưỡng da với quy mô 18.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sản phẩm làm sạch da với quy mô 29.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất thuốc nhuộm tóc với quy mô 1.080.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sản phẩm chăm sóc tóc với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất nước hoa và nước thơm với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm” tại lô 231-233-235-237, đường Amata, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Shiseido Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất nước dưỡng da với quy mô 42.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sữa dưỡng da với quy mô 30.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất kem dưỡng da với quy mô 18.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sản phẩm làm sạch da với quy mô 29.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất thuốc nhuộm tóc với quy mô 1.080.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sản phẩm chăm sóc tóc với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất nước hoa và nước thơm với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm” tại lô 231-233-235-237, đường Amata, KCN Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất nước dưỡng da với quy mô 42.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sữa dưỡng da với quy mô 30.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất kem dưỡng da với quy mô 18.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sản phẩm làm sạch da với quy mô 29.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất thuốc nhuộm tóc với quy mô 1.080.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sản phẩm chăm sóc tóc với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất nước hoa và nước thơm với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 231-233-235-237, đường Amata, KCN Long Amata, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600994768, đăng ký lần đầu ngày 24/04/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 09/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 1008205686, chứng nhận lần đầu ngày 24/04/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 16 ngày 02/12/2020 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600994768.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất mỹ phẩm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Phạm vi: trên khu đất có diện tích 71.256 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất nước dưỡng da với quy mô 42.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sữa dưỡng da với quy mô 30.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất kem dưỡng da với quy mô 18.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sản phẩm làm sạch da với quy mô 29.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất thuốc nhuộm tóc với quy mô 1.080.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sản phẩm chăm sóc tóc với quy

mô 15.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất nước hoa và nước thơm với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Shiseido Việt Nam:

1. Công ty có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 26 tháng 4 năm 2023 đến ngày 26 tháng 4 năm 2033).

Điều 4. Quyết định số 239/QĐ-KCNĐN ngày 04/06/2021 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất nước

dưỡng da với quy mô 42.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sữa dưỡng da với quy mô 30.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất kem dưỡng da với quy mô 18.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sản phẩm làm sạch da với quy mô 29.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất thuốc nhuộm tóc với quy mô 1.080.000 sản phẩm/năm; Sản xuất sản phẩm chăm sóc tóc với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất nước hoa và nước thơm với quy mô 1.000.000 sản phẩm/năm” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty CP Đô thị Amata (Việt Nam);
- Công ty TNHH Shiseido Việt Nam (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Dũng).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Lê Văn Danh

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 57 /GPMT-KCNĐN ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Các nguồn nước thải phát sinh của dự án bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên (phát sinh từ các khu vực nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng), với tổng lưu lượng dự kiến 70 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình sản xuất (nước thải từ quá trình vệ sinh thùng chứa, máy móc, thiết bị, đường ống, nước thải lọc RO) với tổng lưu lượng dự kiến 201 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí đầu nối nước thải với KCN:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng số 1 (tương ứng nguồn số 1): Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân từ các khu nhà vệ sinh, từ khu vực rửa tay (của nhà xưởng giai đoạn 1, khu văn phòng, nhà bảo vệ) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó dẫn về 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 33 m³/ngày đêm sau đó thu gom về bể chứa trung gian của công ty, cuối cùng đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata tại 01 hố gas trên đường số 12.

- Dòng số 2 (tương ứng nguồn số 1): Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân bao gồm nước từ các khu nhà vệ sinh, từ khu vực rửa tay (của nhà xưởng giai đoạn 2, khu văn phòng kho) được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại sau đó dẫn về 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 51 m³/ngày đêm sau đó đưa về bể chứa trung gian của công ty, cuối cùng đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata 01 hố gas trên đường số 12.

- Dòng số 3 (tương ứng nguồn số 2): Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị, đường ống tại khu nhà xưởng (giai đoạn 1), nước thải lọc RO được bơm về 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 180 m³/ngày đêm để xử lý sau đó dẫn về bể chứa trung gian của công ty cuối cùng đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata 01 hố gas trên đường số 12.

- Dòng số 4 (tương ứng nguồn số 2): Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị, đường ống tại khu nhà xưởng (giai đoạn 2) được bơm về 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm để xử lý sau đó dẫn về bể chứa trung gian của công ty cuối cùng đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata 01 hố gas trên đường số 12.

2.2. Vị trí đầu nổi nước thải: 01 Vị trí hồ ga đầu nổi nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Amata nằm trên đường 12.

Tọa độ: X=1211565; Y=406112 (*Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰*).

2.3. Lưu lượng đầu nổi nước thải lớn nhất: 271 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức đầu nổi nước thải: tự chảy

2.3.2. Chế độ đầu nổi: Xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi đầu nổi với với hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Amata theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Amata.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Amata:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân từ các khu nhà vệ sinh, từ khu vực rửa tay (của nhà xưởng giai đoạn 1, khu văn phòng, nhà bảo vệ) (dòng số 1): sau khi xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại được thu gom bằng đường ống PVC có đường kính Ø100A chảy về hố thu gom nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 33 m³/ngày đêm sau đó thu gom về bể chứa trung gian của công ty cuối cùng đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata bằng đường ống PVC Ø100A với tổng chiều dài dự kiến 300 m.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân bao gồm nước từ các khu nhà vệ sinh, từ khu vực rửa tay (của nhà xưởng giai đoạn 2, khu văn phòng kho) (dòng số 2): sau khi xử lý sơ bộ qua các bể tự hoại được thu gom bằng đường ống PVC có đường kính Ø100A chảy về hố thu gom nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 51 m³/ngày đêm sau đó thu gom về bể chứa trung gian của công ty cuối cùng đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata bằng đường ống PVC Ø100A với tổng chiều dài dự kiến 300 m.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất (dòng số 3) được thu gom bằng đường ống inox 304 và đường ống PVC có đường kính Ø100A chảy về hố thu gom nước thải sản xuất sau đó nước thải tiếp tục được bơm về 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 180 m³/ngày đêm bằng đường ống PVC Ø100A với tổng chiều dài dự kiến 300m cuối cùng đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất (dòng số 4) được thu gom bằng đường ống PVC có đường kính Ø100A chảy về hố thu gom nước thải sản xuất sau đó nước thải tiếp tục được bơm về 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm với tổng chiều dài dự kiến 220m. Tổng chiều dài đường ống thu gom, thoát nước thải của nhà máy dự kiến 520m cuối cùng đầu nổi vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 33 m³/ngày đêm (dòng số 1):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh cá nhân từ các khu nhà vệ sinh, từ khu vực rửa tay (của nhà xưởng giai đoạn 1, khu văn phòng, nhà bảo vệ) sau khi qua bể tự hoại → Bể chứa nước thải → Bể phân tách chất lỏng/rắn → Bể kỵ khí → Bể lọc số 1 → Bể hiếu khí kết hợp đệm vi sinh lơ lửng → Bể lọc số 2 → Bể xử lý nước → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải tập trung sau xử lý → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.*

+ Công suất thiết kế: 33 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOH; Methanol; PAC; NaOCl.

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế: 51 m³/ngày đêm (dòng số 2):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân bao gồm nước từ các khu nhà vệ sinh, từ khu vực rửa tay (của nhà xưởng giai đoạn 2, khu văn phòng kho) sau khi qua bể tự hoại → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể khử nito → Bể nitrat hóa → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải tập trung sau xử lý → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.*

+ Công suất thiết kế: 51 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): FeCl₃; NaOH; Methanol; NaOCl.

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 180 m³/ngày đêm (dòng số 3):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải vệ sinh thùng chứa, bồn trộn, đường ống từ khu nhà xưởng giai đoạn 1, nước sau lọc RO → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Hộp điều chỉnh lưu lượng số → Bể phản ứng số 1 → Bể phản ứng số 2 → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể trung gian → Hộp điều chỉnh lưu lượng bùn/ hộp điều chỉnh lưu lượng số → Bể hiếu khí số 1 → Bể hiếu khí số 2 → Bể lắng → Bể trung hòa → Bể chứa nước thải tập trung sau xử lý → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.*

+ Công suất thiết kế: 180 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): H₂SO₄; NaOH; PAC; H₃PO₄; Polymer A, NaOCl.

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 500 m³/ngày đêm (dòng số 4):

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải vệ sinh thùng chứa, bồn trộn, đường ống (từ khu nhà xưởng giai đoạn 2) → Bể tiếp nhận → Bể điều hòa → Hộp điều chỉnh lưu lượng số → Bể phản ứng số 1 → Bể phản ứng số 2 → Bể tạo bông → Bể tuyển nổi → Bể trung gian → Hộp điều chỉnh lưu lượng → Cụm 2 bể hiếu khí số 1 → Cụm 2 bể hiếu khí số 2 → Bể lắng → Bể trung hòa → Bể chứa nước thải tập trung sau xử lý → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata.*

+ Công suất thiết kế: 500 m³/ngày đêm.
 + Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): H₂SO₄; Ca(OH)₂; PAC; H₃PO₄; Polymer A, Polymer C, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Định kỳ 6 tháng/lần thực hiện quan trắc nước thải đối với nước thải đầu ra đầu nối với KCN Amata với các thông số ô nhiễm tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục 1.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Đào tạo, huấn luyện, xây dựng lực lượng tại chỗ ứng phó, khắc phục sự cố tránh gây ô nhiễm nguồn nước.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được giữ tại các bể chứa của các hệ thống xử lý nước thải và bể nước sau xử lý với thể tích 14m³ để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 05 tháng, dự kiến từ tháng 05/2023-09/2023.

2.2. Công trình, xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 33 m³/ngày đêm.

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 51 m³/ngày đêm.

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 500 m³/ngày đêm.

- 01 Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 180 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Đầu vào và đầu ra từng hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thành phần ô nhiễm chính: : lưu lượng, pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, amoni, tổng dầu mỡ khoáng.

- Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo quy định tại điểm 2.3 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Amata theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Amata, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Amata để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 57 /GPMT-KCNĐN ngày 26 tháng
4 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Nguồn (*): khí thải từ quá trình hoạt động lò hơi đốt khí gas LPG.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

01 ống thoát khí thải từ quá trình hoạt động lò hơi đốt khí gas LPG được hút thu gom bằng đường ống thải ra ngoài môi trường qua ống thải có kích thước 1mx1m, cao 20m, không có hệ thống xử lý khí thải, lưu lượng 3.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1211545; Y: 406107.

(Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107^o45, múi chiều 3^o).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất, tổng lưu lượng 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải khí thải từ quá trình hoạt động lò hơi đốt khí gas LPG được hút thu gom bằng đường ống thải ra ngoài môi trường qua ống thải, không có hệ thống xử lý khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

- Chủ dự án đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K_v=0,6; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả khí thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 57 /GPMT-KCNĐN ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực pha chế tại xưởng giai đoạn 1
- Nguồn số 2: từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải 500 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 3: từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải 180 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 4: từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 33 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 5: từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 51 m³/ngày đêm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: từ khu vực pha chế tại xưởng giai đoạn 1. Tọa độ (X: 1211549; Y: 406109);
- Nguồn số 02: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải 500 m³/ngày đêm. Tọa độ (X: 1211551; Y: 406106).
- Nguồn số 03: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải 180 m³/ngày đêm. Tọa độ (X: 1211550; Y: 406104).
- Nguồn số 04: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 33 m³/ngày đêm. Tọa độ (X: 1211550; Y: 406105).
- Nguồn số 05: từ khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 51 m³/ngày đêm. Tọa độ (X: 1211551; Y: 406107).

(Theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107^o45, múi chiều 30).

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

-Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 57 /GPMT-KCNDN ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 142.167 (kg/năm).

ST T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	294
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	284
3	Cặn dầu nhớt thải	Lỏng	17 02 03	NH	20
4	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	3.431
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	KS	50
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	476
7	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (composit)	Rắn	18 01 04	KS	563
8	Giẻ lau nhiễm TPNH	Rắn	18 02 01	KS	1.247
9	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	Lỏng	19 05 02	KS	12.537
10	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	706
11	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ	Rắn	19 12 03	KS	254
12	Bùn thải có các thành	Bùn	12 06 05	KS	121.624

ST T	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
	phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp				
13	Linh kiện điện tử thải	Rắn	15 01 09	NH	41
14	Rác thải y tế	Rắn	13 01 01	NH	640
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					142.167

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 1.200.608 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
1	Pallet gỗ, bao bì có tráng PE	Rắn		TT-R	28.571
2	Nhóm giấy: Giấy lót, túi giấy, hộp giấy	Rắn	18 01 05	TT-R	28.571
3	Nhóm kim loại: Thùng, hộp kim loại	Rắn	-	TT-R	415.286
4	Nhóm nhựa: Chai, hộp, túi nhựa, nylon	Rắn	18 01 06	TT-R	14.286
5	Sắt phế liệu	Rắn	-	TT-R	714
6	Nhôm phế liệu	Rắn	-	TT-R	714
7	Inox phế liệu	Rắn	-	TT-R	429
8	Nhóm thủy tinh: chai, lọ thủy tinh	Rắn	06 01 10	TT-R	72.666
9	Bán thành phẩm (Hàng hỏng)	Rắn	-	TT-R	428.571

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Số lượng (kg/năm)
10	Khẩu trang, bao tay không nhiễm CTNH	Rắn	-	TT-R	28.571
11	Mút xốp	Rắn	-	TT-R	28.571
12	Đồng phục cũ, nhãn mác, lọc không khí hỏng	Rắn	-	TT-R	2.857
13	Bao bì cứng thải bằng nhựa (gồm nhựa dính bulk)	Rắn	18 01 06	TT-R	142.857
14	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (gồm thủy tinh dính bulk)	Rắn	18 01 09	TT-R	7.143
15	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn	-	TT	500
16	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	-	TT	300
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					1.200.608

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 144.000 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhóm thực phẩm	120.000
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	24.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)		144.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại nhà máy:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa 660 lít có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 165,05m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Khu lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường gạch và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu chất lỏng phòng chống sự cố rò rỉ chất thải lỏng ra môi trường bên ngoài. Khu lưu chứa có gắn biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại theo từng loại quy định. Các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị

bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 215,05 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: để trong nhà cách biệt với nhà xưởng sản xuất, có mái che, tường gạch, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại với đơn vị có chức năng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Chứa trong thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 660 lít đặt tại kho lưu chứa có diện tích 50 m³. Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với đơn vị có chức năng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 57 /GPMT-KCNDN ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trang bị quạt thông gió cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty CP Đô thị Amata Biên Hòa, UBND thành phố Biên Hòa, Sở Tài

nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Chủ dự án đầu tư, cơ sở thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất lớn quy định tại Cột 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường.

13. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

14. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Điện lực, Quy hoạch điện lực và các quy định khác có liên quan đến điện lực.

15. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI